

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 01/7/2020

V/v: “ Xin ly hôn, nuôi con ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Tựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/Ông Nguyễn Thanh Bình

2/Ông Nguyễn Tấn Phong

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long không dự phiên tòa:

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020. theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐXXST-HN ngày 28/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST – HNGĐ ngày 11/6/2020, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N B, sinh năm 1985(có mặt)*

ĐKKHKT: Số 2312/12 ấp H B, xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: Tổ 9, ấp H T, xã N V T, B T, Vĩnh Long.

** Bị đơn: Anh Phạm Nguyễn M T, sinh năm 1986 (vắng mặt)*

ĐKKHKT: Số 2312/12 ấp H B, xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản khai ngày 16/2/2020 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Bích trình bày: Chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Phạm Nguyễn M T quen biết với nhau đến năm 2010 thì chung sống với nhau như vợ chồng, không có tổ chức lễ cưới. Chị B và anh T đến Ủy ban nhân dân xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/5/2011.

Sau khi cưới, vợ chồng về sống tại ấp H T, xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long khoảng 4 năm. Đến năm 2015 thì vợ chồng về gia đình bên anh T tại ấp H B, xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long sinh sống. Vợ chồng sống hạnh phúc được 05 năm nên có 01 con chung tên Phạm Phước N, sinh ngày 15/6/2011 hiện đang sống với chị B.

Trong thời gian chung sống vợ chồng không tạo lập ra tài sản chung, không thiếu nợ ai, cũng không có ai thiếu nợ vợ chồng chị B và anh T.

Về mâu thuẫn gia đình: Vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống do anh T thường xuyên rượu chè, không quan tâm chăm sóc gia đình. Chị B nhiều lần khuyên bảo anh T để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Đến năm 2016 chị B đã về nhà cha mẹ ruột sống tại tổ 9, ấp H T, xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long sống cho đến nay, vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay, hiện nay chị B và anh T mỗi người có cuộc sống của riêng không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N B xin ly hôn với anh Phạm Nguyễn M T.

- Về con chung: Cháu Phạm Phước N, sinh ngày 15/6/2011 chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

* Tại phiên tòa:

- Chị B trình bày: Về mâu thuẫn gia đình: Vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống do anh T thường xuyên rượu chè, không quan tâm chăm sóc gia đình. Chị B nhiều lần khuyên bảo anh T để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Đến năm 2016 chị B đã về nhà cha mẹ ruột sống tại tổ 9, ấp H T, xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long sống cho đến nay, vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay, hiện nay chị B và anh T mỗi người có cuộc sống của riêng không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Ngọc B xin ly hôn với anh Phạm Nguyễn M T.

- Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Phước N, sinh ngày 15/6/2011 chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo nội dung đơn khởi kiện, bảng tự khai của nguyên đơn cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có sơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “ Xin ly hôn, nuôi con ” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long và có mặt tại địa phương do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B T, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ lúc thụ lý đến khi xét xử: Anh Phạm Nguyễn M T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt không đến dự tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử. Do đó căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2010, chị Nguyễn Thị N B và Phạm Nguyễn M T kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N V T, huyện B T, tỉnh Vĩnh Long, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống thì chị B và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã với nhau đến mức trầm trọng, anh T thường xuyên rượu chè, không quan tâm chăm sóc gia đình. Chị B cảm thấy không còn tình cảm với anh T nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Do đó chị B xin ly hôn anh T. Do đó áp dụng vào Điều 9, 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị B.

[4] Xét về con chung: Chị Nguyễn Thị N B và anh Phạm Nguyễn M T sống chung với nhau có sinh được 01 con chung tên Phạm Phước N, sinh ngày 15/6/2011. Hiện cháu Nguyễn đang sống chung với chị B. Chị Bích yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Nguyễn đủ 18 tuổi. Xét thấy chị B đang nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N, để đảm bảo ổn định môi trường sống và sinh hoạt hàng ngày của cháu N không bị thay đổi nên để cho chị B tiếp tục nuôi con chung cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu, không trái quy định của pháp luật. Chị B yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp với nhu cầu thực tế như quần áo, ăn uống, học tập và cũng ràng buộc một phần trách nhiệm của anh T đối với cháu N. Do đó áp dụng Điều 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị B.

Anh Phạm Nguyễn M T được quyền tới lui, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nhưng anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[5] Về quan hệ tài sản: chị Nguyễn Thị N B và anh Phạm Nguyễn M T không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Nguyễn Thị N B nộp 300.000 đồng, chị B được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011376 ngày 5/3/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện B T thu. Vậy chị B không phải nộp thêm.

[7] Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm đ, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc anh Phạm Nguyễn M T phải nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5; điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N B.

1/Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc B được ly hôn anh Phạm Nguyễn M T.

2/Về con chung: Chị Nguyễn Thị N B được tiếp tục nuôi con chung tên Phạm Phước N, sinh ngày 15/6/2011. Buộc anh Phạm Nguyễn M T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Nguyễn M T được quyền tới lui, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nhưng anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

3/Về quan hệ tài sản: Chị Nguyễn Thị N B và anh Phạm Nguyễn M T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị N B nộp 300.000 đồng, chị H được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011376 ngày 5/3/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện B T thu.

5/Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Phạm Nguyễn M T nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B T.

6/Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/Án xử công khai có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị N B biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Phạm Nguyễn M T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi thường trú.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Vĩnh Long;
- VKS Huyện Bình Tân;
- THA huyện Bình Tân;
- UBND xã Nguyễn Văn Thành,
Huyện Bình Tân, Vĩnh Long.
- các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Phạm Thành Tự